ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Số: 151/QĐ-ĐHYD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HỘ SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP, ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc Thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 2424/QĐ-ĐHTN, ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/ TT-BGDĐT, ngày 13/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học Sức khỏe, trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT, ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản thẩm định CTĐT và Biên bản thẩm định hồ sơ và kiểm tra xác nhận các điều kiện thực tế mở ngành Hộ sinh trình độ đại học của Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành Hộ sinh trình độ đại học.

Điều 2. Chương trình này sẽ được áp dụng trong Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép mở ngành đào tạo.

Điều 3. Các Khoa, Bộ môn căn cứ vào Chương trình đào tạo được ban hành, tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập cho phù hợp.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa, Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu VT, Đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HỘ SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 151/QĐ-ĐHYD ngày 25 tháng 01 năm 2021)

1. Tên chương trình đào tạo: Hộ sinh (Midwife)

2. Ngành đào tạo: Hộ sinh Mã số: 7720302

3. Trình độ đào tạo: Đại học **Hệ đào tạo**: Chính quy

4. Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân Hộ sinh

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên

7. Mục tiêu đào tạo

7.1. Mục tiêu đào tạo

7.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Hộ sinh trình độ đại học có y đức, kiến thức, năng lực thực hành nghề nghiệp theo pháp luật; khả năng tư duy làm việc độc lập, phối hợp, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học; có năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.

7.1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân ngành Hộ sinh đảm bảo chất lượng, có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững qui trình kĩ thuật hộ sinh, có ý thức thái độ tốt trong hoạt động nghề nghiệp, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực hộ sinh, cụ thể:

1. Có kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng và kiến thức chuyên ngành sức khỏe sinh sản trong cung cấp dịch vụ chăm sóc cho phụ nữ và trẻ em phù hợp với các yếu tố văn hóa của gia đình và cộng đồng.

2. Có năng lực về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, ứng dụng tin học và ngoại ngữ để thực hành nghề nghiệp.

3. Có khả năng tổ chức và thực hiện hiệu quả việc sơ cứu, cấp cứu, dự phòng, phát hiện sớm và xử trí kịp thời các tai biến sản khoa. Quản lý, ghi chép hồ sơ bệnh án theo đúng quy định, sử dụng trang thiết bị y tế trong lĩnh vực hộ sinh an toàn và hiệu quả.

4. Có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh một cách toàn diện, có chất lượng cao, tư vấn giáo dục sức khỏe sinh sản phù hợp với yếu tố văn hóa và điều kiện kinh tế xã hội nhằm đảm bảo tốt nhất sức khỏe cho bà mẹ và trẻ sơ sinh.

5. Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, đủ năng lực phẩm chất để học liên tục, học lên các bậc học cao hơn về lĩnh vực Hộ sinh.

7.2. Chuẩn đầu ra

Kiến thức

1. Vận dụng được các kiến thức về kinh tế, văn hóa xã hội, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản của phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.
2. Vận dụng được những kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng và y học lâm sàng trong công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.

3. Vận dụng được kiến thức và phương pháp luận khoa học trong thực hành nghề nghiệp để cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.

Kỹ năng

4. Thực hiện thành thạo các cấp cứu ban đầu, thủ thuật, kỹ thuật sản phụ khoa, quy trình chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng đảm bảo an toàn, hiệu quả, liên tục.

5. Quản lý, vận hành và sử dụng được các trang thiết bị y tế trong phạm vi thực hành hộ sinh đúng mục đích, an toàn hiệu quả.

6. Thực hiện được một số phương pháp y học cổ truyền, phục hồi chức năng trong chăm sóc, dự phòng một số bệnh thông thường ở phụ nữ và trẻ em.

7. Thực hiện được các hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản, thực hành chuyên môn dựa trên bằng chứng để cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.

8. Thực hiện có hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng

9. Sử dụng tối thiểu được một ngoại ngữ để giao tiếp trong các tình huống cơ bản của đời sống và chuyên ngành. Đọc và tham khảo được các tài liệu thuộc chuyên ngành.

10. Sử dụng thành thạo một số ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản: hệ điều hành, các phần mềm Microsoft Office (Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), mạng máy tính và mạng Internet trong thực hành nghề nghiệp.

Tự chủ, trách nhiệm

11. Tự đánh giá và hoàn thiện bản thân; Xây dựng được kế hoạch học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp.

12. Có khả năng làm việc độc lập và phối hợp tốt với đồng nghiệp với tinh thần hợp tác và tác phong chuyên nghiệp.

13. Có tinh thần trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt.

7.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Hộ sinh, hộ sinh trưởng tại các cơ sở y tế.
- Giảng viên tại các cơ sở đào tạo ngành hộ sinh.

7.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Thạc sỹ, Tiến sỹ hộ sinh và các chuyên ngành khác thuộc khối ngành khoa học sức khỏe.
- Điều dưỡng chuyên khoa I, chuyên khoa II.

8. Nội dung đào tạo

8.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy

TT	Khối lượng học tập	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ %
	Khối kiến thức giáo dục đại cương		
1	Các học phần/môn học chung	20	14,39
	Các học phần/môn học khoa học cơ bản	13	9,35

TT	Khối lượng học tập	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ %
2	***Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***		
	Các học phần/module cơ sở ngành	37	26,62
	Các học phần/module chuyên ngành	59	42,45
	Học phần thực tập tốt nghiệp	4	2,88
3	***Các học phần tự chọn***	6	4,32
4	***Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế***	6	
	Khối lượng kiến thức toàn khóa	**139**	**100**

8.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Số giờ			HP tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1. Kiến thức giáo dục đại cương			**32**				
1.1. Các học phần chung							
1	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	PEM121
2	PEM121	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	30	0	60	PML131
3	VCP121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	SSO121
4	PML131	Triết học Mác Lênin	3	45	0	90	
5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	VCP121
6	MIE141	Giáo dục quốc phòng	4		60		
7	PHE121	Giáo dục thể chất 1	2	0	30	0	
8	PHE122	Giáo dục thể chất 2	1	0	15	0	
9	BLA121	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	
Tổng			**20**				
1.1. Các học phần Khoa học cơ bản							
10	MEN121	Tiếng Anh 1	2	30	0	60	
11	MEN122	Tiếng Anh 2	2	30	0	60	
12	MEN123	Tiếng Anh 3	2	30	0	60	MEN122
13	GIP121	Tin học đại cương	2	0	30	60	
14	MSR121	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	15	60	
15	MBA131	Module 1. Khoa học cơ bản	3	30	15	90	
Tổng			**13**				
2. Kiến thức cơ sở ngành			**37**				
16	BAS241	Module 2. Y học cơ sở 1	4	30	30	120	
17	BAS252	Module 3. Y học cơ sở 2	5	60	15	150	
18	BAS233	Module 4. Y học cơ sở 3	3	30	15	90	
19	CAR221	Module 5. Hệ tim mạch	2	25	5	60	
20	RES221	Module 6. Hệ hô hấp	2	20	10	60	
21	DIG221	Module 7. Hệ tiêu hóa	2	20	10	60	
22	URI221	Module 8. Hệ tiết niệu	2	22,5	7,5	60	
23	SMB221	Module 9. Hệ Da - Cơ - Xương khớp	2	20	10	60	BAS131, BAS241, BAS252

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Số giờ			HP tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
24	ERM231	Module 10. Hệ nội tiết - sinh sản	3	37,5	7,5	90	
25	NER221	Module 11. Hệ thần kinh	2	25	5	60	BAS131, BAS241, BAS252
26	PRO211	Tính chuyên nghiệp 1	1	15	0	30	
27	PRO212	Tính chuyên nghiệp 2	1	15	0	30	
28	PRO213	Tính chuyên nghiệp 3	1	15	0	30	
29	MEP221	Dịch tễ	2	15	15	60	
30	NPP221	Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và sau sinh	2	15	15	30	
31	OHC231	Sức khỏe nghề nghiệp - Truyền thông giáo dục nâng cao sức khỏe	3	30	15	30	
3. Kiến thức chuyên ngành			**57**				
32	ADM331	Quản lý Điều dưỡng	3	30	15	90	
33	FUN321	Điều dưỡng cơ bản	2	0	30	60	
34	MST331	Huấn luyện kỹ năng Hộ sinh	3	0	45	90	
35	COM321	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2	0	30	60	
36	PRC341	Module Sản 1: Chăm sóc phụ nữ trước sinh	4	30	30	120	STM331
37	CDL341	Module Sản 2: Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ	4	30	30	120	PRC341
38	POC341	Module Sản 3: Chăm sóc sau sinh	4	30	30	120	CDL341
39	ARH341	Module Sản 4: Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên	3	15	30	90	
40	OPM341	Module Sản 5: Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh	4	30	30	120	
41	MEM321	Module Sản 6: Sức khỏe tâm thần ở phụ nữ trong thời kỳ sinh sản	2	15	15	60	POC341
42	PFP341	Module Sản 7: Dân số - KHHGĐ	4	20	40	120	
43	HCC341	Module Sản 8: Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi	4	15	45	120	FUN321, STM331, POC341
44	TDT341	Module Sản 9: Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con	4	30	30	120	BAS241, BAS252
45	OGP341	Thực hành sản phụ khoa 1	4	0	60	120	POC341, OPM341
46	OGP342	Thực hành sản phụ khoa 2	4	0	60	120	OGP341
47	PEH321	Phục hồi chức năng	2	15	15	60	BAS131, BAS241, BAS252
48	TME321	Y học cổ truyền	2	15	15	60	BAS131, BAS241, BAS252
49	EME321	Hồi sức cấp cứu	2	15	15	60	BAS131, BAS241, BAS252, BAS233, CAR221, RES221, DIG221, URI221, SMB221, ERM231, NER221, PRO211, PRO212, PRO213

TT	Mã số	Tên học phần/ Môn học	Số Tín chỉ	Số giờ			HP tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
50	PAT321	Bệnh học	2	15	15	60	BAS252
4. Học phần thực tế							
51	MID441	Thực tập tốt nghiệp	4	0	**60**	**120**	Tất cả các học phần/module
5. Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)							
1	NUD521	Dinh dưỡng tiết chế	2	15	15	60	
2	INC521	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	15	15	60	BAS233, PRC341, CDL341
3	MIN521	Tin học ứng dụng	2	15	15	60	
4	MHO521	TCYT - Các chương trình y tế quốc gia	2	30	0	60	
5	GCH521	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2	15	15	60	
6	INH521	Vô sinh	2	15	15	60	
6. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế: sinh viên lựa chọn làm khóa luận tốt nghiệp thay thế 2 học phần sau:							
Sức khỏe nghề nghiệp - Truyền thông giáo dục nâng cao sức khỏe			3	30	15	90	
Module Sản 4: Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên			3	15	30	90	
Tổng số			**139**				

8.3. Mối quan hệ giữa các môn học và Chuẩn đầu ra

MỨC ĐỘ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC MODULES/HỌC PHẦN ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mức độ đóng góp của học phần so với CĐR: 1 Thấp; 2 Vừa; 3 Cao

TT	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3		2								2	2	2
2.	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2	3		2								2	2	2
3.	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	3		2								2	2	2
4.	Triết học Mac Lênin	3	3		2								2	2	2
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3		2								2	2	2
6.	Giáo dục quốc phòng	4	3										3	3	3
7.	Giáo dục thể chất 1	2		2									3	3	3
8.	Giáo dục thể chất 2	1		2									3	3	3
9.	Pháp luật đại cương	2	3		2								2	2	2
10.	Tiếng Anh 1	2							2	2	2		2	2	2
11.	Tiếng Anh 2	2							2	2	3		2	2	2
12.	Tiếng Anh 3	2							2	2	3		2	3	2
13.	Tin học đại cương	2		2					3	2		3	2	3	2
14.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2			3				3	2	2	2	2	3	2

TT	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
15.	Module 1. Khoa học cơ bản	3		3					3	2	2		2	3	2
16.	Module 2.Y học cơ sở 1	4		3					2	2			2	2	2
17.	Module 3.Y học cơ sở 2	5		3					2	2			2	2	2
18.	Module 4. Y học cơ sở 3	3		3					2	2			2	2	2
19.	Module 5. Hệ tim mạch	2		3					2	2			2	2	2
20.	Module 6. Hệ hô hấp	2		3					2	2			2	2	2
21.	Module 7. Hệ tiêu hóa	2		3					2	2			2	2	2
22.	Module 8. Hệ tiết niệu	2		3					2	2			2	2	2
23.	Module 9. Hệ da - cơ - xương khớp	2		3					2	2			2	2	2
24.	Module 10. Hệ sinh sản - nội tiết	3		3					2	2			2	2	2
25.	Module 11. Hệ thần kinh	2		3					2	2			2	2	2
26.	Tính chuyên nghiệp 1	1								2			2	2	2
27.	Tính chuyên nghiệp 2	1								2			2	2	2
28.	Tính chuyên nghiệp 3	1	2							2			2	3	2
29.	Dịch tễ	2		2					2	2		2	2	2	2
30.	Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và sau sinh	2	2	2	3				3	2			2	2	2
31.	Sức khỏe nghề nghiệp – Truyền thông giáo dục sức khỏe	3		2		2			3	3			2	2	2
32.	Quản lý điều dưỡng	3	2				3		2				2	2	2
33.	Điều dưỡng cơ bản	2				2	2		2	3			2	2	2
34.	HLKN Hộ sinh	3				2				2			2	2	2
35.	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2				2				3			2	2	2
36.	Module Sản 1: Chăm sóc phụ nữ trước sinh	4		3	2	2	2		2	2			2	2	2
37.	Module Sản 2: Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ	4		3	2	2	2		2	2			2	2	2
38.	Module Sản 3: Chăm sóc sau sinh	4		3		2	2			2			2	2	2
39.	Module Sản 4: Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên	3		3		2	2			22			2	2	2
40.	Module Sản 5: Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh	4		3	2	2	2		2	22			2	2	2
41.	Module Sản 6: Sức khỏe tâm thần ở phụ nữ trong thời kỳ sinh sản	2		3	2	2				2			2	2	2
42.	Module Sản 7: Dân số - KHHGĐ	4		3	2	2	2			2			2	2	2
43.	Module Sản 8: Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi	4		3	2	2	2			2			2	2	2
44.	Module Sản 9: Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con	4		3	2	2				2			2	2	2
45.	Thực hành sản phụ khoa 1	4		3	2	3	3		2	2			2	2	2
46.	Thực hành sản phụ khoa 2	4		3	2	3	3			2			2	2	2

TT	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
47.	Phục hồi chức năng	2		2	2	2		3		2			2	2	2
48.	Y học cổ truyền	2			2			3		2			2	2	
49.	Hồi sức cấp cứu	2		3		3	2			2			2	2	2
50.	Bệnh học	2		3		3				2			2	2	2
51.	Thực tập tốt nghiệp	4	2	3	2	3	3	2	3	3	2	2	3	3	3
52.	Dinh dưỡng tiết chế	2	2	2	3				2	2			2	2	
53.	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2		3		3							2	2	2
54.	Tin học ứng dụng	2		2					2	2		3	2	2	2
55.	TCYT - Các chương trình y tế quốc gia	2	2	2	2										
56.	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2		2		2				2			2	2	2
57.	Vô sinh	2		2	2	2	2		2	2			2	2	2

8.4. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần/module/môn học	Số tín chỉ	Học kỳ
NĂM 1			**35**	
1	GIP121	Tin học đại cương	2	1
2	MIE141	Giáo dục quốc phòng	4	1
3	MEN121	Tiếng Anh 1	2	1
4	PHE121	Giáo dục thể chất 1	2	1
5	MBA131	Module 1. Khoa học cơ bản	3	1
6	BAS241	Module 2. Y học cơ sở 1	4	1
Tổng TC kỳ 1			**17**	
7	BAS252	Module 3. Y học cơ sở 2	5	2
8	MEN122	Tiếng Anh 2	2	2
9	PHE122	Giáo dục thể chất 2	1	2
11	BAS233	Module 4. Y học cơ sở 3	3	2
12	CAR221	Module 5: Hệ tim mạch	2	2
13	RES221	Module 6: Hệ hô hấp	2	2
14	PML131	Triết học Mác - Lênin	3	2
Tổng TC kỳ 2			**18**	
NĂM 2			**35**	
14	MEN123	Tiếng Anh 3	2	3
15	PRO211	Tính chuyên nghiệp 1	1	3
16	DIG221	Module 7: Hệ tiêu hóa	2	3
17	URI221	Module 8: Hệ tiết niệu	2	3
18	SMB221	Module 9: Hệ da - cơ - xương khớp	2	3
19	ERM231	Module 10: Hệ nội tiết - sinh sản	3	3
20	FUN321	Điều dưỡng cơ bản	2	3
21	MST331	Huấn luyện kỹ năng hộ sinh	3	3
		Tổng TC kỳ 3	**17**	
22	PRO212	Tính chuyên nghiệp 2	1	4
23	NER221	Module 11: Hệ thần kinh	2	4
24	PAT321	Bệnh học	2	4

TT	Mã số	Tên học phần/module/môn học	Số tín chỉ	Học kỳ
25	PEM121	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	4
26	NPP221	Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và sau sinh	2	4
27	MEP221	Dịch tễ	2	4
28	ADM331	Quản lí điều dưỡng	3	4
29	PRC341	Moduel Sản 1: Chăm sóc phụ nữ trước sinh	4	4
		Tổng TC kỳ 4	**18**	
NĂM 3			**36**	
30	BLA121	Pháp luật đại cương	2	5
32	MSR121	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	5
32	OHC231	Sức khỏe nghề nghiệp – Truyền thông GDSK	3	5
33	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	5
34	COM321	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2	5
35	CDL341	Module Sản 2: Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ	4	5
36	POC341	Module Sản 3: Chăm sóc sau sinh	4	5
		Tổng TC kỳ 5	**18**	
37	ARH341	Module Sản 4: Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên	3	6
38	OPM341	Module Sản 5: Phụ khoa - Tiền mãn kinh, mãn kinh	4	6
39	OGP341	Thực hành sản phụ khoa 1	4	6
40	EME321	Hồi sức cấp cứu	2	6
41	Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)			6
	NUD521	Dinh dưỡng tiết chế	2	6
	INC521	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	6
	MIN521	Tin học ứng dụng	2	6
	MHO521	TCYT - Các chương trình y tế quốc gia	2	6
		Tổng TC kỳ 6	**18**	
NĂM 4			**33**	
42	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7
43	Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		2	7
	GCH521	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2	7
	INH521	Vô sinh	2	7
44	PEH321	Phục hồi chức năng	2	7
45	TME321	Y học cổ truyền	2	7
46	MEM321	Module Sản 6: Sức khỏe tâm thần ở phụ nữ trong thời kỳ sinh sản	2	7
47	PFP341	Module Sản 7: Dân số - KHHGĐ	4	7
48	HCC341	Module Sản 8: Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi	4	7
		Tổng TC kỳ 7	**18**	
49	VCP121	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	8
50	PRO213	Tính chuyên nghiệp 3	1	8
51	TDT341	Module Sản 9: Các bệnh lây truyền mẹ con	4	8
52	OGP342	Thực hành sản phụ khoa 2	4	8
53	MID441	Thực tập tốt nghiệp	4	8
54	MID904	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế)		8
		Tổng TC kỳ 8	**15**	
Tổng			**139**	

9. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

10. Quy trình đào tạo

- Quy trình đào tạo được tổ chức theo học chế tín chỉ tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 663/QĐ-ĐHYD ngày 6/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ. Sinh viên phải hoàn thành tát cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của chương trình đào tạo với tổng lượng kiến thức là 139 tín chỉ.

- Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối thiểu 3,5 năm và thời gian học tập tối đa 6 năm.

- Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 18 - 19 tuần học, 3 tuần thi, và học kỳ phụ khoảng 6 tuần.

11. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy tập trung của Trường theo đúng ngành cấp bằng.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;

- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

12. Cách thức đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần/module, và chuẩn đầu ra môn học phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm kiểm tra thường xuyên, thi giữa học phần/module và thi kết thúc học phần/module. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống, OSCE…Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy định của Trường.